

CÔNG TY CỔ PHẦN IFAI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN IFAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IFAI JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: IFAI

2. Mã số doanh nghiệp: 0110460948

3. Ngày thành lập: 24/08/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

SH02-24 Plaschem, Số 93 đường Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969241893

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ đầu giá)	4610
14.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
15.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
18.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng)	4662
19.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
20.	Đào tạo sơ cấp	8531
21.	Đào tạo trung cấp	8532
22.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
23.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
24.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể.)	8559
25.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
26.	Lập trình máy vi tính	6201
27.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
28.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
29.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
30.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
31.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động báo chí)	6399
32.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
33.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
34.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản	6820
35.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
36.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

37.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
38.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
39.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
40.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
41.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
42.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
43.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
44.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
45.	Quảng cáo (Trừ hàng hóa nhà nước cấm)	7310
46.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
47.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
48.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
49.	Cho thuê xe có động cơ	7710
50.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
51.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
52.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
53.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
54.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
55.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
56.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
57.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
58.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
59.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
60.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
61.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
62.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
63.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
64.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
65.	Đúc sắt, thép	2431
66.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511

67.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
68.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
69.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
70.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
71.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
72.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
73.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
74.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
75.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
76.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
77.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
78.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
79.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
80.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
81.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
82.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
83.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
84.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
85.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
86.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
87.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819(Chính)
88.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
89.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
90.	Sản xuất máy luyện kim	2823
91.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
92.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
93.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
94.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
95.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
96.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
97.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
98.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820

99.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
100.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
101.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
102.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
103.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
104.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của trung tâm tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm)	7810
105.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
106.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước ; - Hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	7830
107.	Đại lý du lịch	7911
108.	Điều hành tua du lịch	7912
109.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
110.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
111.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
112.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
113.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
114.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
115.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
116.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
117.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
118.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
119.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
120.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
121.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
122.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
123.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
124.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
125.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
126.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
127.	Sản xuất nhạc cụ	3220
128.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230

129.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
130.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
131.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
132.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
133.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
134.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
135.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
136.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
137.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
138.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
139.	Sản xuất điện Chi tiết: - Điện gió; - Điện mặt trời; - Điện khác	3511
140.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
141.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
142.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
143.	Thu gom rác thải độc hại	3812
144.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
145.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
146.	Tái chế phế liệu	3830
147.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
148.	Xây dựng nhà để ở	4101
149.	Xây dựng nhà không để ở	4102
150.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
151.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
152.	Xây dựng công trình điện	4221
153.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
154.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
155.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
156.	Xây dựng công trình thủy	4291
157.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
158.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
159.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
160.	Phá dỡ (Trừ dò mìn, nổ mìn)	4311
161.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ dò mìn, nổ mìn)	4312

162.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
163.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHÙNG VĂN BẦY	Khu Lãng, xóm 5, tổ dân phố My Điện 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	891.000	8.910.000.000	99,000	0240850079 52	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	891.000	8.910.000.000	99,000		

2	LÊ THANH HẢI	Thôn Yên Thịnh, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.500	45.000.000	0,500	024082009543	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	4.500	45.000.000	0,500		
3	LÊ VĂN THẠCH	Thôn Tứ Thôn, Xã Nga Vịnh, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.500	45.000.000	0,500	038094001717	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	4.500	45.000.000	0,500		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **PHÙNG VĂN BẦY**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/04/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *024085007952*

Ngày cấp: *05/07/2023*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu Lãng, xóm 5, tổ dân phố My Điện 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Lãng, xóm 5, tổ dân phố My Điện 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội